

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SARA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ 01/01/2014 ĐẾN 30/06/2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Khắc Hùng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Đỉnh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 15/01/2014)
Ông Thái Sỹ Oai	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2014)
Ông Đình Văn Cường	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2014)
Bà Trần Thị Hiền	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2014)
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2014)
Ông Nguyễn Thế Sơn	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2014)
Ông Nguyễn Quang Cẩm	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2014)
Ông Trần Hữu Trọng	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2014)

Ban Giám đốc

Bà Trần Thị Thanh Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Trần Khắc Hùng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trần Thị Thanh Thủy

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Số:/2014/BCKT-ACA MT

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara được lập ngày 12 tháng 08 năm 2014, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Anh Dũng
Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1379-2013-089-1

Nguyễn Duy Tuấn
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2013-089-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam
- Chi nhánh Miền Trung
Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		14.508.284.588	14.462.765.313
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	429.944.897	819.012.081
111	1. Tiền		429.944.897	819.012.081
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	460.500.000	767.500.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.535.000.000	1.535.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(1.074.500.000)	(767.500.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.308.809.160	9.532.551.958
131	1. Phải thu khách hàng	5	3.983.812.790	4.023.036.351
132	2. Trả trước cho người bán	6	7.612.392.204	7.612.392.204
135	5. Các khoản phải thu khác		1.064.614.712	1.249.133.949
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7	(3.352.010.546)	(3.352.010.546)
140	IV. Hàng tồn kho	8	172.034.096	172.034.096
141	1. Hàng tồn kho		172.034.096	172.034.096
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.136.996.435	3.171.667.178
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.489.430	17.736.706
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		44.211.943	43.269.862
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	14.987.610
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	4.090.295.062	3.095.673.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		59.976.005.178	61.347.165.429
220	II. Tài sản cố định		11.194.901.849	12.046.931.619
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	8.572.834.008	9.009.488.778
222	- Nguyên giá		18.630.871.816	18.630.871.816
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10.058.037.808)	(9.621.383.038)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	1.172.125.000	1.587.500.000
228	- Nguyên giá		6.722.000.000	6.722.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.549.875.000)	(5.134.500.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.449.942.841	1.449.942.841
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	47.951.019.299	47.951.019.299
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		38.670.982.092	38.670.982.092
258	3. Đầu tư dài hạn khác		15.109.269.466	15.109.269.466
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(5.829.232.259)	(5.829.232.259)
260	V. Tài sản dài hạn khác		830.084.030	1.349.214.511
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	830.084.030	1.349.214.511
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		74.484.289.766	75.809.930.742

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		406.099.413	424.456.166
310	I. Nợ ngắn hạn		406.099.413	424.456.166
312	2. Phải trả người bán		223.301.400	209.152.850
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	41.270.820
315	5. Phải trả người lao động		140.742.924	142.692.566
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	42.055.089	31.339.930
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		74.078.190.353	75.385.474.576
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	74.078.190.353	75.385.474.576
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		85.000.000.000	85.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		442.745.000	442.745.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		584.260.165	584.260.165
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		542.445.234	542.445.234
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		17.848.152	17.848.152
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(12.509.108.198)	(11.201.823.975)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		74.484.289.766	75.809.930.742

Trần Thị Thanh Thủy
Tổng Giám đốc

Trần Thị Chuyên
Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	2.140.485.247	2.445.261.603
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.140.485.247	2.445.261.603
11	4. Giá vốn hàng bán	18	1.860.848.724	2.383.090.731
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		279.636.523	62.170.872
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	450.663.350	788.226.656
22	7. Chi phí tài chính		-	13.888.333
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	13.888.333
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.037.584.096	2.146.869.939
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.307.284.223)	(1.310.360.744)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	21.919.684
40	13. Lợi nhuận khác		-	(21.919.684)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.307.284.223)	(1.332.280.428)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.307.284.223)	(1.332.280.428)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	(154)	(157)

Trần Thị Thanh Thủy
Tổng Giám đốc

Trần Thị Chuyên
Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Theo phương pháp trực tiếp

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	2.182.225.181	2.580.343.500
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(1.505.469.083)	(818.164.115)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(586.618.627)	(1.062.330.040)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	-	(13.888.333)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.518.785.589	-
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.448.653.594)	(1.941.600.402)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(839.730.534)	(1.255.639.390)
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(262.363.638)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	450.663.350	778.848.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	450.663.350	516.484.362
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	500.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(248.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	252.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(389.067.184)	(487.155.028)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	819.012.081	821.986.275
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	429.944.897	334.831.247

Trần Thị Thanh Thủy
Tổng Giám đốc

Trần Thị Chuyên
Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN****1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000128 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 06/06/2003. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900556890 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần thứ 18 ngày 04/10/2013.

Vốn Điều lệ của Công ty hiện nay là: 85.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Hoạt động chính của Công ty là:

- Giáo dục nghề nghiệp; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất phần mềm tin học);
- Quảng cáo (chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại, sản xuất chương trình quảng cáo);
- Đào tạo cao đẳng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: thiết kế tạo mẫu thời trang);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Lắp đặt hệ thống điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (chi tiết: Tư vấn du học, hướng nghiệp);
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi);
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cho thuê xe có động cơ (chi tiết: Cho thuê xe ô tô);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng, khách du lịch);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao (chi tiết: Hoạt động của các câu lạc bộ bóng đá);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa);
- Cung ứng lao động tạm thời (chi tiết: Cung ứng dịch vụ bảo vệ);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Dịch vụ tư vấn thi hoa hậu, người mẫu; dịch vụ biểu diễn văn hóa, nghệ thuật);
- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Dịch vụ đào tạo người dẫn chương trình, người mẫu; đào tạo bảo vệ, vệ sỹ);

Công ty có trụ sở chính tại: Km số 2, đại lộ Lê Nin, xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2014 là 39 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán của báo cáo giữa niên độ này bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc ngày 30/06/2014.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2.4 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 06 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 05 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN****2.9 . Tài sản cố định vô hình**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phần mềm quản lý

08 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.12 . Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.15 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	355.368.386	809.380.452
Tiền gửi ngân hàng	74.576.511	9.631.629
Tổng	429.944.897	819.012.081

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cho bà Trần Thị Hiền vay	1.535.000.000	1.535.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.074.500.000)	(767.500.000)
Tổng	460.500.000	767.500.000

Hợp đồng vay vốn sản xuất số 06/2011.HĐKT với bà Trần Thị Hiền; Mục đích cho vay: bên vay sử dụng vào mục đích kinh doanh bất động sản; Thời hạn vay 6 tháng kể từ 09/04/2011 đến ngày 09/10/2011; Lãi suất trong hạn là 14%. Khoản vay này đã quá hạn nhưng chưa được bên vay thanh toán.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP CK Châu Á Thái Bình Dương	31.452.346	70.675.907
Khách hàng sử dụng dịch vụ của khách sạn	1.558.411.449	1.558.411.449
Học phí các lớp	2.049.299.439	2.049.299.439
Đối tượng khác	344.649.556	344.649.556
Tổng	3.983.812.790	4.023.036.351

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trần Văn Nam	1.800.000.000	1.800.000.000
Trần Thị Bình	5.100.000.000	5.100.000.000
Đối tượng khác	712.392.204	712.392.204
Tổng	7.612.392.204	7.612.392.204

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Kỳ này
	VND
Số dư đầu năm	(3.352.010.546)
Tăng dự phòng	-
Hoàn nhập	-
Số dư cuối kỳ	(3.352.010.546)

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng hóa	172.034.096	172.034.096
Tổng	172.034.096	172.034.096

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	4.090.295.062	3.095.673.000
Trong đó:		
Trần Danh Thống	400.000.000	1.500.000.000
Trần Khắc Hùng	642.729.000	646.729.000
Trần Khắc Chất	702.000.000	677.750.000
Đối tượng khác	2.345.566.062	271.194.000
Tổng	4.090.295.062	3.095.673.000

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	6.722.000.000	6.722.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	6.722.000.000	6.722.000.000
Trong đó:		
- <i>Đã hết khấu hao còn sử dụng</i>	280.000.000	280.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	5.134.500.000	5.134.500.000
Số tăng trong kỳ	415.375.000	415.375.000
- <i>Khấu hao TSCĐ</i>	415.375.000	415.375.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	5.549.875.000	5.549.875.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.587.500.000	1.587.500.000
Tại ngày cuối kỳ	1.172.125.000	1.172.125.000

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng trường học tại Lào	265.721.156	265.721.156
Chi phí xây dựng hàng rào Công ty	708.465.059	708.465.059
Chi phí khác của trường học	80.392.988	80.392.988
Chi phí sửa chữa sân bóng	395.363.638	395.363.638
Tổng	1.449.942.841	1.449.942.841

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	38.670.982.092	38.670.982.092
- Công ty CP Vinaken	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Sara	4.400.000.000	4.400.000.000
- Công ty CP Đầu tư Chứng khoán Sara	3.900.000.000	3.900.000.000
- Công ty CP Borsmi	28.370.982.092	28.370.982.092
Đầu tư dài hạn khác	15.109.269.466	15.109.269.466
- Công ty CP TM Hải Đăng	450.000.000	450.000.000
- Công ty CP Viễn thông Sara	1.700.000.000	1.700.000.000
- Công ty CP Sara Media	1.800.000.000	1.800.000.000
- Công ty CP Sara Window	3.850.000.000	3.850.000.000
- Công ty CP Dược Vật tư Y tế Nghệ An	1.121.800.000	1.121.800.000
- Đầu tư Dự án Vân Canh	6.187.469.466	6.187.469.466
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(5.829.232.259)	(5.829.232.259)
Cộng	47.951.019.299	47.951.019.299

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Vinaken	33%	33%	Kinh doanh nhà hàng, bia
- Công ty CP ĐT và PT Công nghệ Sara	44%	44%	XD và buôn bán linh kiện máy tính
- Công ty CP Đầu tư Chứng khoán Sara	39%	39%	Bất động sản
- Công ty CP Borsmi	41,10%	41,10%	Sản xuất rượu và nước khoáng

Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP TM Hải Đăng	23,68%	23,68%	Kinh doanh quảng cáo
- Công ty CP Viễn thông Sara	6,80%	6,80%	Kinh doanh thiết bị điện tử
- Công ty CP Sara Media	36,50%	36,50%	Kinh doanh, thiết kế thời trang
- Công ty CP Sara Window	34,14%	34,14%	Sản xuất, kinh doanh cửa sổ
- Công ty CP Dược Vật tư Y tế Nghệ An	1,20%	1,20%	Sản xuất, bán buôn thuốc
- Đầu tư Dự án Vân Canh	50,00%	50,00%	Xây dựng chung cư

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	830.084.030	1.349.214.511
Tổng	830.084.030	1.349.214.511

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	7.699.049	3.048.915
Bảo hiểm xã hội	34.356.040	28.291.015
Tổng	42.055.089	31.339.930

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Trần Khắc Hùng	12.550.090.000	14,76	12.550.090.000	14,76
Nguyễn Quang Cầm	4.200.000.000	4,94	4.200.000.000	4,94
Trần Thị Yên	4.465.000.000	5,25	4.465.000.000	5,25
Cổ đông khác	63.784.910.000	75,05	63.784.910.000	75,05
Tổng	85.000.000.000	100,00	85.000.000.000	100,00

c) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

d) Các quỹ của Công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	584.260.165	584.260.165
Quỹ dự phòng tài chính	542.445.234	542.445.234
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17.848.152	17.848.152

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

17 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Cùng kỳ năm trước VND
Doanh thu hoạt động đào tạo	2.115.321.500	2.191.380.000
Doanh thu khác	25.163.747	253.881.603
Tổng	2.140.485.247	2.445.261.603

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Cùng kỳ năm trước VND
Giá vốn hoạt động đào tạo	1.860.848.724	1.948.037.235
Giá vốn hoạt động khác	-	435.053.496
Tổng	1.860.848.724	2.383.090.731

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Cùng kỳ năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	663.350	759.378.656
Cổ tức, lợi nhuận được chia	450.000.000	28.848.000
Tổng	450.663.350	788.226.656

20 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty đối với hoạt động đào tạo là 10%, các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất 20%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Cùng kỳ năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	(1.307.284.223)	(1.332.280.428)
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	(450.000.000)	(28.848.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(450.000.000)	(28.848.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(1.757.284.223)	(1.361.128.428)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Cùng kỳ năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.307.284.223)	(1.332.280.428)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.307.284.223)	(1.332.280.428)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(154)	(157)

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Cùng kỳ năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.297.000	38.056.672
Chi phí nhân công	732.149.324	1.219.164.926
Chi phí khấu hao TSCĐ	852.029.770	1.299.372.112
Chi phí khác bằng tiền	1.496.894.592	1.995.286.644
Tổng	3.098.370.686	4.551.880.354

23 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	429.944.897	-	819.012.081	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.048.427.502	(3.352.010.546)	5.272.170.300	(3.352.010.546)
Đầu tư ngắn hạn	1.535.000.000	(1.074.500.000)	1.535.000.000	(767.500.000)
Đầu tư dài hạn	15.109.269.466	(5.829.232.259)	15.109.269.466	(5.829.232.259)
Tổng	22.122.641.865	(10.255.742.805)	22.735.451.847	(9.948.742.805)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Phải trả người bán, phải trả khác	265.356.489	240.492.780
Tổng	265.356.489	240.492.780

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	429.944.897	-	-	429.944.897
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.048.427.502	-	-	5.048.427.502
Đầu tư ngắn hạn	1.535.000.000	-	-	1.535.000.000
Đầu tư dài hạn	-	15.109.269.466	-	15.109.269.466
Tổng	7.013.372.399	15.109.269.466	-	22.122.641.865
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	819.012.081	-	-	819.012.081
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.272.170.300	-	-	5.272.170.300
Đầu tư ngắn hạn	1.535.000.000	-	-	1.535.000.000
Đầu tư dài hạn	-	15.109.269.466	-	15.109.269.466
Tổng	7.626.182.381	15.109.269.466	-	22.735.451.847

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	265.356.489	-	-	265.356.489
Tổng	265.356.489	-	-	265.356.489
Tại ngày 01/01/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	240.492.780	-	-	240.492.780
Tổng	240.492.780	-	-	240.492.780

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc cam kết không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

25 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 3.

Theo khu vực địa lý:

Ngoài trụ sở đặt tại Km số 2, đại lộ Lê Nin, xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Công ty không có công ty con hay chi nhánh nào khác. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS số 28 - Báo cáo bộ phận.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Cùng kỳ năm trước</u> VND
Hoàn tạm ứng			
- Ông Trần Khắc Hùng	Chủ tịch HĐQT	4.000.000	-
Lãi cho vay			
- Công ty CP Borsmi	Công ty liên kết	-	650.732.315

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Phải thu			
- Bà Trần Thị Hiền (gốc và lãi)	Thành viên HĐQT	2.118.846.712	2.118.846.712
- Ông Trần Khắc Hùng	Chủ tịch HĐQT	2.142.729.000	2.146.729.000
- Công ty Cổ phần Vinaken	Công ty liên kết	20.000.000	20.000.000
- Công ty CP Dược Vật tư Y tế Nghệ An	Đầu tư dài hạn khác	5.768.000	5.768.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND
- Thu nhập của Hội đồng Quản trị	54.000.000
- Thu nhập của Ban Kiểm soát	24.000.000
- Thu nhập của Ban Giám đốc	48.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Trần Thị Thanh Thủy
Tổng Giám đốc

Trần Thị Chuyên
Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.926.548.479	1.025.313.121	129.911.216	549.099.000	18.630.871.816
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16.926.548.479	1.025.313.121	129.911.216	549.099.000	18.630.871.816
Trong đó:					
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	1.929.888.167	1.025.313.121	129.911.216	109.099.000	3.194.211.504
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.168.740.086	1.025.313.121	129.911.216	297.418.615	9.621.383.038
Số tăng trong kỳ	392.654.770	-	-	44.000.000	436.654.770
- Khấu hao trong kỳ	392.654.770	-	-	44.000.000	436.654.770
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.561.394.856	1.025.313.121	129.911.216	341.418.615	10.058.037.808
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.757.808.393	-	-	251.680.385	9.009.488.778
Tại ngày cuối kỳ	8.365.153.623	-	-	207.680.385	8.572.834.008

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	442.745.000	584.260.165	542.445.234	17.848.152	221.266.202	86.808.564.753
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-	(11.423.090.177)	(11.423.090.177)
Số dư cuối năm trước	85.000.000.000	442.745.000	584.260.165	542.445.234	17.848.152	(11.201.823.975)	75.385.474.576
Lỗi trong kỳ này	-	-	-	-	-	(1.307.284.223)	(1.307.284.223)
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000	442.745.000	584.260.165	542.445.234	17.848.152	(12.509.108.198)	74.078.190.353

Phụ lục 3 : BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU - THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: Bộ phận quản lý đào tạo, Bộ phận quản lý hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn và Bộ phận quản lý các hoạt động khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

	Hoạt động đào tạo VND	Hoạt động nhà hàng, khách sạn VND	Hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.115.321.500	-	25.163.747	-	2.140.485.247
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.860.848.724	-	-	-	1.860.848.724
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	254.472.776	-	25.163.747	-	279.636.523
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	7.564.481.437	7.459.294.809	13.242.635.948	-	28.266.412.194
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	46.217.877.572
Tổng tài sản	7.564.481.437	7.459.294.809	13.242.635.948	-	74.484.289.766
Nợ phải trả của các bộ phận	100.473.558	17.419.307	24.799.701	-	142.692.566
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	263.406.847
Tổng nợ phải trả	100.473.558	17.419.307	24.799.701	-	406.099.413